BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

Số: 05T/TN/QHTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 01/02 ÷ 07/02/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 892 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 25÷31/1/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa, cục bộ mưa nhỏ vài nơi với lượng mưa không đáng kể. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 72÷88% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 2%. Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa nhỏ rải rác. Nguồn nước đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần *"Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp"* vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷9mm/tuần, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 7%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn trên 30% so với cùng kỳ TBNN gồm: Đức Xuyên (Đắk Nông) và Liên Khương (Lâm Đồng).

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/01/2024): Hiện nay, trạng thái khí quyển và đại dương đang trong điều kiện El Nino. Từ nay đến tháng 4/2024, El Nino tiếp tục duy trì với xác suất trên 90%.

Nhiệt độ: Phổ biến cao hơn 1,0^{0}C÷1,5^{0}C so với TBNN.

Lượng mưa: Phổ biến ít mưa.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.834	+30	+56	+22	+51	+26	2
2	Đắk Tô		0	1.917	+28	0	-1	+83	+57	2
3	Kon Plông		2	1.346	+11	-1	-12	+74	+54	3
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+13	+39	-6	+37	+9	3
5	An Khê		8	1.756	+23	-31	-28	+61	+28	3
6	Cheo Reo		0	1.013	0	-31	-5	+79	+24	2
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.581	+5	-3	-6	+17	+10	2
8	M'Đrăk		9	1.912	+5	-27	-42	+17	+43	2
9	Ea H'leo		0	1.403	0	0	0	+42	-26	2
10	Buôn Hồ		0	1.225	-4	-21	-22	+5	-9	2
11	Giang Sơn		0	1.839	+20	+31	+4	+38	+7	2
12	Bản Đôn		0	1.239	+1	-4	+11	+62	+18	2
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	960	-36	-37	-37	-20	-44	2
14	Đắk Mil		0	1.239	-8	-4	-14	+5	-11	3
15	Đắk Nông		0	2.256	+19	+26	+10	+54	+39	7
16	Đại Nga	Lâm Đồng	0	1.841	+9	+49	+22	+28	+	6
17	Đà Lạt		0	1.696	+25	+18	+20	+14	+23	9
18	Bảo Lộc		0	3.210	+40	+86	+28	+37	+39	6
19	Liên Khương		0	764	-39	-24	-53	-26	-36	4
	Trung bình		**0÷9**	**764÷3.210**	**+7**	**+6**	**-6**	**+35**	**+13**	**2÷9**

Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 72%÷88% DTTK, giảm khoảng 2% so với tuần trước, **cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%**. Cụ thể từng tỉnh như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 80% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, tương đương cùng kỳ năm 2023, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 1%÷6%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% DTTK (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức tương đương cùng kỳ TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2023 khoảng 11%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 10%÷23%.

3. Lưu vực sông Srêpốk: Tổng dung tích hiện tại đạt 72% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 từ 3%÷16%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 khoảng 7%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 87% DTTK (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 5%, cao hơn cùng kỳ các năm 2023 và 2022 từ 2%÷3%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 8%÷10%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m^3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	**1.265**	**994**	**79**	**75**	**+2**	**+1**	**-5**	**+11**	**+9**	**-3**
1	Lưu vực sông Sê San	118	94	80	74	-2	0	-8	+6	+1	-4
2	Lưu vực sông Ba	355	304	86	83	0	+11	-4	+23	+10	-3
3	Lưu vực sông Srêpốk	630	453	72	68	-	-3	-16	+7	+7	-2
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	142	87	86	+5	+2	+3	+10	+8	-2

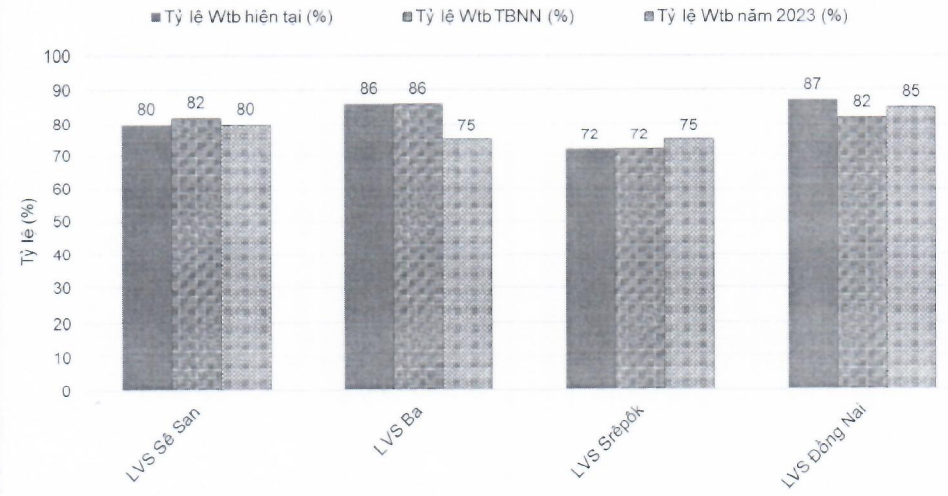

Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 70 triệu m^3. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình tích đạt khoảng **77% DTTK**, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, cụ thể từng lưu vực như sau:

- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 45 triệu m^3. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 99% DTTK, hồ Ialy đạt 45% DTTK và hồ Sê San 4 đạt 92% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông ở mức cao hơn khoảng 2%, hồ Ialy thấp hơn 35%, và hồ Sê San 4 cao hơn 50%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 7 triệu m^3. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 86% DTTK, hồ An Khê đạt 32% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 25%, hồ An Khê thấp hơn 19%.

- Lưu vực sông Srêpốk: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 18 triệu m^3. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 81% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 29% DTTK và Srêpôk 3 đạt 35% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah và Srêpôk 3 thấp hơn từ 3%÷16%, hồ Buôn Kuốp cao hơn khoảng 3%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m^3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m^3/s)	Q chạy máy (m^3/s)	Q xả qua tràn (m^3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		**4.483**	**3.827**	**85**	**77**	**-2**	**-6**	**-10**	**+21**	**+11**			
1	PleiKrông	1.049	1.039	99	99	+2	+5	+2	+16	+1	58	130	0
2	Ialy	1.037	607	59	45	-35	-24	-36	+7	-52	100	193	0
3	Sê San 3	92	89	97	24	+5	+5	+14	+19	0	184	263	0
4	Sê San 4	893	873	98	92	+50	+17	+15	+92	+44	169	205	0
5	Sê San 4A	13	12	92	87	+26	+56	+11	+54	+24	200	195	0
6	Kanak	314	275	88	86	+25	-10	-10	+48	+35	8	22	0
7	An Khê	16	12	76	32	-19	-30	-34	+42	-26	25	34	6
8	Buôn Tua Srah	787	689	88	81	-3	-6	-2	+4	-2	42	75	0
9	Buôn Kuốp	63	53	84	29	+3	+20	-4	+8	-	83	96	0
10	Srêpôk 3	219	178	81	35	-16	-30	-44	-4	-49	97	137	1

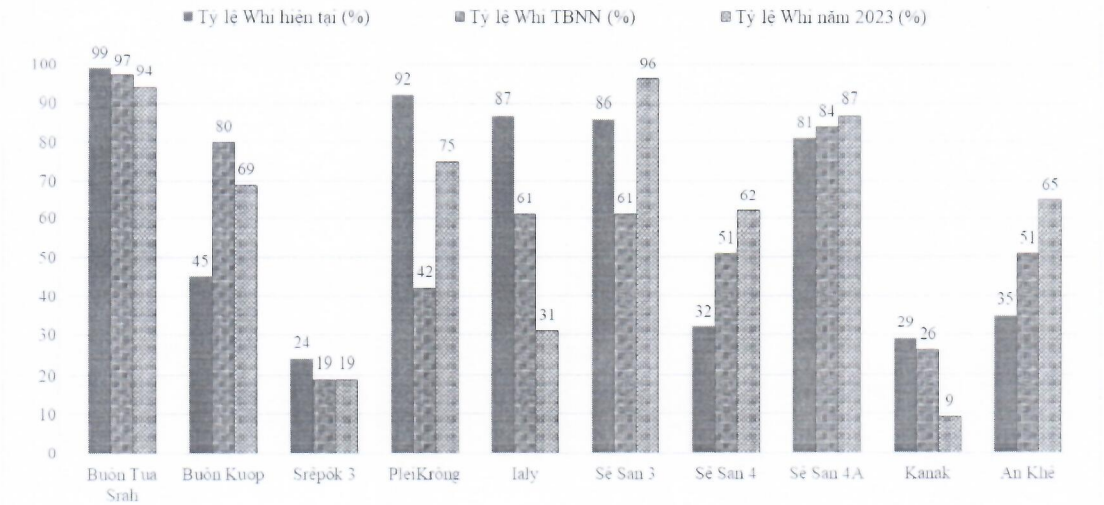

Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm khoảng 32%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.174 ha (2.246 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.592 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 42,6 triệu m^3, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 3,5 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ hồ C19 không còn khả năng cấp nước.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.697 ha (9.461 ha lúa, 2.733 ha màu và cây hàng năm khác, 3.503 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 107,3 triệu m^3, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 9,9 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ, hồ Ea Kao không còn khả năng cấp nước.

3. Lưu vực sông Srêpốk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpốk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 384,6 triệu m^3, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 31,7 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ một số hồ không còn khả năng cấp nước gồm hồ Vụ Bổn, Trung Tâm, Đăk Đ'rông, Trúc Sơn, Đăk Diêr, Đắk Sắk, Đăk N'der 2 và Đô Ry 2 .

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 62 triệu m^3, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 6 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ một số hồ không còn khả năng cấp nước gồm hồ Đăk R'Tih, Thôn 2 (Đăk Sin), hồ Thôn 1 Phúc Thọ và hồ thôn 3 Tân Thanh.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m^3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m^3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m^3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	**993,9**	**819,6**	**78.510**	**596,5**	**51,1**	**100**	**78.510**	**42**	
1	Lưu vực sông Sê San	94,0	68,0	9.174	42,6	3,5	100	9.174	34	Đủ nước
3	Lưu vực sông Ba	304,1	241,7	15.697	107,3	9,9	100	15.697	41	Đủ nước

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m^3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m^3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m^3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
4	Lưu vực sông Srêpốk	453,4	382,3	38.948	384,6	31,7	100	38.948	39	Đủ nước
5	Lưu vực sông Đồng Nai	142,4	127,6	14.691	62,0	6,0	100	14.691	55	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể kéo dài trong hơn 1 tháng qua kết hợp với cục bộ một số khu vực có lượng mưa thiếu hụt so với cùng kỳ TBNN có nguy cơ xảy ra thiếu nước như tại Krông Nô (Đắk Nông) và Đức Trọng (Lâm Đồng).

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.836	+112	+30	-4	Không hạn
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.919	+200	+28	-4	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.349	+13	+9	-42	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.049	+73	+13	-24	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.759	+196	+25	-47	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.015	+79	0	-32	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.583	+50	+5	-25	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.914	+156	+5	-47	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.405	+68	0	-49	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.227	+38	-4	-27	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Pắk	1.841	+110	+20	-18	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.241	+62	+1	-28	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Krông Nô	962	-9	-35	-49	Thiếu nước cục bộ
14	Đắk Mil		Đak Mil	1.242	+35	-9	-39	Không hạn
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	2.263	+81	+19	-10	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.847	+70	+8	-12	Không hạn
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.705	+60	+25	-4	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.216	+119	+39	-31	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	766	-8	-38	-60	Thiếu nước cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng tuần tới (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	**1.080.532**	**87.031**	**101.473**	**892.028**	**248.555**	**83.010**	**16.440**	**149.105**	**0**	**0**	**0**
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	0	0	0
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	0	0	0
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	0	0	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên **khoảng 1,08 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng trên 87 nghìn ha**.

Dự báo tuần tới, trong vùng phổ biến không mưa hoặc mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất.

Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, dự báo lượng mưa lũy tích tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm 2023 đến hết tuần sau phổ biến ở mức cao hơn so với cùng thời đoạn TBNN. Do đó hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn huyện Krông Nô (Đắk Nông) và Đức Trọng (Lâm Đồng).

Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phù hợp, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận:
- *Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;*
- *Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;*
- *Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;*

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01/02/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 01/02 đến 07/02/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(13)*
I	**LVS Sê San**	**118,2**	**92,2**	**79,5**	**73,4**	**-2**	**0**	**-8**	**+6**	**+1**	
1	Cà Sâm	1,3	1,1	90	90	+6	+8	-1	+16	+25	Giảm
2	Đăk Trit	1,5	1,1	99	99	+17	-1	+9	+29	+29	Giảm
3	Đăk Loh	4,2	2,9	84	75	-2	-5	-7	+2	-4	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	67	67	+1	+15	-5	+5	-2	Giảm
5	Đăk Yên	6,5	5,9	68	66	+1	-4	-12	+28	-9	Giảm
6	Đăk Kan	3,2	1,6	100	100	+20	0	+1	+32	+31	Giảm
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,9	98	97	+5	+2	+4	+5	+4	Tăng
8	Đăk Uy	29,7	25,8	76	72	0	+1	-4	+4	+9	Giảm
9	Đăk Rơn Ga	6,6	4,1	99	98	+16	+6	+4	+24	+27	Giảm
10	Đăk Chà Mòn	1,6	1,4	92	91	+3	+1	-1	+4	+4	Giảm
11	Đăk Sa Men	1,4	1,1	79	74	+6	-4	0	-1	+9	Giảm
12	Đăk Prông	2,2	2,0	100	100	+6	+2	+1	+5	+6	Giảm
13	Đăk Rơ Wa	0,7	0,6	83	80	+9	-6	+4	+21	+12	Giảm
14	C19	0,4	0,4	34	23	-10	-15	-12	-16	-19	Giảm
15	Đăk Prông	1,2	1,1	88	86	+13	+4	-2	+52	+30	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	94	91	+16	+6	+6	+18	+19	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	83	81	+9	-3	+3	+20	+14	Giảm
18	Đăk Hơ Na	2,1	1,9	90	89	+1	-3	0	-6	+17	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	83	82	+19	+16	+8	+36	+22	Giảm
20	Đăk Hơ Nia	1,1	1,0	82	78	-2	-17	+4	-2	-14	Giảm
21	Đăk Trang	1,1	1,0	100	100	+8	0	+22	+6	0	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	74	61	-14	-1	-19	-4	-12	Giảm
23	Ia Hrung	2,1	1,6	95	93	+4	+5	0	+17	+12	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	91	91	+4	+7	+1	+13	+4	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	85	84	-1	+2	-3	+5	0	Giảm
II	**LV thượng sông Ba**	**355,3**	**292,9**	**86**	**82**	**0**	**+11**	**-4**	**+23**	**+10**	
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	84	80	+1	+13	-3	+21	+12	Giảm
2	Hồ Ia Ring	10,8	10,2	86	85	-5	+6	0	+1	-8	Giảm
3	Hồ Ia Pắt+TB	1,3	1,2	88	87	-5	+1	-9	-5	-64	Giảm
4	Hồ PleiTôKôn	1,8	1,3	92	90	+24	+8	-5	+67	+57	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	94	92	0	+7	-4	+94	+94	Giảm
6	Hồ Ia Mlà	54,2	48,6	85	84	-6	+6	-8	+18	-14	Giảm
7	Hồ EaDreh	5,3	4,9	81	80	+2	-3	+9	+40	+26	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	100	99	+1	+3	0	0	+8	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	100	100	+8	+3	0	+38	+7	Giảm
10	Hồ Phú Cần	1,0	0,9	66	64	-25	-11	-27	+66	+66	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	91	91	0	+4	-9	+45	+32	Giảm
12	Hồ Ea Bir	0,9	0,9	100	100	+6	+4	0	+56	+35	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	95	87	-3	-4	-5	+56	+36	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	100	100	+12	0	0	+63	+51	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	100	100	+2	+2	0	+42	+39	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+18	0	0	+80	+71	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	84	+9	0	0	+56	+45	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	91	89	-3	-3	-9	+47	+31	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(13)*
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+4	0	0	+17	+14	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+8	0	0	+18	+3	Giảm
21	Thủy Điện	7,8	7,5	100	100	+5	+7	0	+54	+37	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	0	0	0	0	+12	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	+2	0	0	+19	+24	Giảm
III	**LVS Srêpôk**	**629,8**	**558,8**	**73**	**70**	**-**	**-3**	**-16**	**+7**	**+7**	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	84	79	-10	-5	-9	-13	-16	Giảm
2	Hồ TT ChuPrông	4,1	3,8	82	80	-10	-4	-14	-4	-16	Tăng
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,9	13,3	38	25	-18	-10	-29	-26	-10	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	74	67	-19	-13	-23	-26	-26	Tăng
5	Hồ Ia Mơr	177,8	162,6	50	46	+8	+6	-21	+18	+19	Giảm
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	101	100	+19	+	0	+63	+48	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	100	99	+4	-7	+4	+8	+12	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	91	89	-2	-14	-18	+24	+10	Tăng
9	Hồ Ea Chur Kăp hạ	6,2	5,0	93	92	+17	+1	-6	+50	+32	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	83	81	+12	-1	+7	+52	+24	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,2	96	95	+12	+7	-7	+45	+31	Giảm
12	Hồ Vu Bồn	5,0	3,6	52	32	-36	-56	-61	+3	+2	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	94	93	-3	-4	-9	-2	+6	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	85	82	+	-4	-10	+16	+5	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	74	72	-7	-2	-19	+3	-4	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	100	100	+6	-3	-3	+8	+18	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	56	51	-9	-10	-35	+7	+6	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	111	100	+30	+	+2	+78	+61	Giảm
19	Hồ Ea Rớt	18,5	17,6	66	64	-31	-35	-34	-67	-	Giảm
20	Hồ Đăk Đ'rông	2,5	2,3	49	45	-30	-28	-14	-30	-39	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	71	71	+1	-15	-9	+19	+1	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	77	75	-7	-13	-10	+1	+5	Giảm
23	Hồ Đăk Sắk	6,5	6,4	69	68	-23	-14	-14	-10	-23	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	99	99	+1	+1	+4	+1	-1	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	93	93	-2	-10	-6	-2	+6	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	84	81	-8	-9	-11	0	-11	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	90	89	-5	-10	-11	+6	+17	Giảm
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	98	98	+3	-2	-	+1	+4	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	72	72	-4	-3	-4	+2	-2	Giảm
30	Hồ Đăk Rồ	12,5	11,5	81	80	+1	-15	-11	+19	+32	Tăng
IV	**LV thượng sông Đồng Nai**	**161,8**	**147,0**	**88**	**85**	**5**	**2**	**3**	**10**	**8**	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	100	100	0	0	0	2	0	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	2,1	76	70	-5	-4	-4	-5	-6	Giảm
3	Hồ Sình Muống	1,4	1,3	100	100	9	10	0	1	17	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,8	82	78	-15	-18	-14	-17	-10	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	2,0	93	92	-3	-5	4	-7	0	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	100	100	1	0	0	4	0	Giảm
7	Hồ Nam Da	1,2	1,2	78	74	-21	-19	-17	-21	-22	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	87	87	87	87	87	87	86	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,5	78	76	-22	-22	-20	-30	-22	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	92	91	-10	-1	-3	-8	-8	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	0,9	74	72	-4	7	1	-19	-26	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	95	92	-4	-6	-6	8	-5	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	9,6	69	66	-9	-13	-14	-3	-13	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	80	80	3	5	4	33	1	Giảm
15	Hồ Tuyền Lâm	27,9	26,3	92	86	-5	-7	-7	7	-1	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	52	48	-22	15	15	-23	-29	Giảm
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	11,7	92	91	-8	-7	-7	-8	2	Giảm
18	Hồ Đạ Ròn	5,8	2,4	78	67	3	-6	-6	29	4	Giảm
19	Hồ Próh	3,2	3,4	89	89	-4	-11	-11	3	1	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	87	86	15	-4	-4	30	26	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	99	99	2	-1	-1	1	-1	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	97	97	9	32	32	2	-1	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	96	95	20	37	37	25	21	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	100	100	4	2	2	8	13	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	97	97	4	-2	-2	7	2	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,8	67	59	-5	-12	-13	-4	8	Giảm
27	Hồ Đa Tèh	29,4	29,1	99	98	21	15	16	23	25	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	2,3	2,3	72	71	-17	-17	-17	-12	-14	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	76	72	-9	-21	-21	-17	1	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		**1.265,1**	**1.090,8**	**79**	**75**	**+2**	**+1**	**-5**	**+11**	**+9**	
1	Kon Tum	69,3	57,6	82	78	+4	+1	-2	+11	+10	
2	Gia Lai	593,8	493,9	72	66	+	+7	-11	+16	+8	
3	Đắk Lắk	401,7	356,7	84	82	-4	-5	-13	+8	+7	
4	Đắk Nông	60,5	56,9	82	81	+5	+2	+4	+12	+13	
5	Lâm Đồng	139,9	125,8	88	87	+2	-	-	+8	+6	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	**LVS Sê San**	**94,0**	**68,0**	**9.174**	**42,6**	**3,5**	**100**	**9.176**	**34**	
1	Cà Sâm	1,2	1,0	174	0,7	0,1	100	174	36	Đủ nước
2	Đăk Trit	1,5	1,1	127	0,5	0,0	100	127	52	Đủ nước
3	Đăk Loh	3,5	2,2	88	0,4	0,0	100	88	65	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,3	1,4	207	1,1	0,1	100	207	20	Đủ nước
5	Đăk Yên	4,4	3,9	255	1,7	0,2	100	255	44	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,2	1,6	341	2,1	0,2	100	341	71	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,9	306	1,7	0,1	100	306	47	Đủ nước
8	Đăk Uy	22,5	18,7	3 769	15,5	1,3	100	3 769	15	Đủ nước
9	Đăk Rơn Ga	6,5	4,0	226	0,7	0,1	100	226	80	Đủ nước
10	Đăk Chà Mòn	1,4	1,2	25	0,2	0,0	100	25	77	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	1,1	0,8	131	0,8	0,1	100	131	12	Đủ nước
12	Đăk Prông	2,2	2,0	65	0,4	0,0	100	65	87	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,6	0,5	15	0,1	0,0	100	15	64	Đủ nước
14	C19	0,1	0,1	328	1,0	0,1	100	328	0	Đủ nước
15	Đăk Prông	1,1	0,9	80	0,4	0,0	100	80	57	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	49	0,2	0,0	100	49	30	Đủ nước
17	Tân Điền	0,7	0,6	133	0,9	0,1	100	133	17	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	1,9	1,7	43	0,3	0,0	100	43	82	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,5	0,5	108	0,5	0,0	100	108	18	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	0,9	0,7	76	0,5	0,0	100	76	33	Đủ nước
21	Đăk Trang	1,0	1,0	28	0,2	0,0	100	28	85	Đủ nước
22	Biển Hồ	31,0	17,5	1.880	8,8	0,6	100	1.880	31	Đủ nước
23	Ia Hrung	2,0	1,5	272	0,9	0,1	100	272	43	Đủ nước
24	Ia Năng	0,4	0,4	108	0,5	0,0	100	108	25	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,7	3,4	340	2,7	0,2	100	340	24	Đủ nước
II	**LV thượng sông Ba**	**304,1**	**241,7**	**15.697**	**107,3**	**9,9**	**100**	**15.696**	**41**	
1	Hồ Ayun Hạ	213,7	161,7	7 895	76,9	7,0	100	7 895	44	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	9,2	8,7	1 351	5,6	0,4	100	1 351	37	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,2	1,1	406	1,0	0,1	100	406	27	Đủ nước
4	Hồ PleiTôKôn	1,6	1,2	171	0,9	0,1	100	171	29	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,2	0,8	68	0,5	0,0	100	68	42	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	46,3	40,8	2 961	10,2	1,2	100	2 961	67	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	4,3	3,8	400	3,7	0,3	100	400	16	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	84	0,5	0,0	100	84	25	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	104	0,8	0,1	100	104	52	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cần	0,6	0,6	102	0,6	0,1	100	102	11	Đủ nước
11	Ea Koa	0,5	0,5	390	0,9	0,1	100	390	0	Đủ nước
12	Hồ Ea Bir	0,9	0,9	238	0,8	0,1	100	238	35	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,6	0,6	150	0,5	0,0	100	150	22	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	155	0,4	0,0	100	155	69	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	123	0,5	0,0	100	123	38	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	134	0,3	0,0	100	134	68	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,4	0,0	100	130	19	Đủ nước
18	Ea Knop	7,5	6,4	400	0,3	0,0	100	400	86	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	0,8	0,1	100	210	27	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	14	0,1	0,0	100	14	83	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,8	7,5	56	0,4	0,0	100	56	95	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	1,0	0,1	100	120	29	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,3	0,0	100	35	39	Đủ nước
III	**LVS Srêpôk**	**453,4**	**382,3**	**38.948**	**384,6**	**31,7**	**100**	**38.945**	39	
1	Hồ Hoàng Ân	5,7	4,1	762	3,2	0,3	100	762	44	Đủ nước
2	Hồ TT ChuPrông	3,4	3,1	340	1,6	0,1	100	340	61	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	8,0	0,4	562	8,6	0,7	100	562	10	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	2,7	1,9	227	0,9	0,1	100	227	64	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	89,5	74,3	5.000	61,9	4,8	100	5.000	17	Đủ nước
6	Hồ Đrao 1	2,2	2,1	125	0,6	0,1	100	125	76	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	2.234	12,0	1,0	100	2.234	51	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	16,2	12,2	784	7,1	0,6	100	784	91	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kăp hạ	5,8	4,6	1.500	7,3	0,7	100	1.500	19	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	20,8	17,8	1.348	15,2	1,2	100	1.348	13	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	5,3	3,9	643	2,6	0,2	100	643	73	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bổn	2,6	1,2	469	5,3	0,4	100	469	0	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk hạ	102,9	89,3	7.575	100,0	8,5	100	7.575	31	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	4,6	3,7	270	3,1	0,2	100	270	21	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	108,6	97,9	8.013	94,0	7,5	100	8.013	40	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	0	0,0	0,0		0	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	4,6	3,7	515	6,2	0,5	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,4	1,2	708	3,0	0,3	100	708	0	Đủ nước
19	Hồ Ea Rốt	12,3	11,3	1.795	11,4	1,0	100	1.795	29	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rông	1,2	1,1	497	4,9	0,4	100	497	0	Đủ nước
21	Hồ Trục Sơn	0,7	0,7	316	1,7	0,2	100	316	0	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	4,6	4,1	1.341	8,6	0,7	100	1.341	0	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	4,5	4,3	1.007	6,0	0,5	100	1.007	0	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,0	354	3,0	0,3	100	354	48	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,0	1,0	243	1,0	0,1	100	243	6	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,8	2,3	474	2,0	0,2	100	474	4	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,9	0,8	167	0,9	0,1	100	167	32	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	109	0,4	0,0	100	109	3	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,5	0,5	288	1,2	0,1	100	288	0	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rồ	10,2	9,2	559	2,6	0,3	100	559	94	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	8,3	0,7	100	723		Đủ nước
IV	**LV thượng sông Đồng Nai**	**142,4**	**127,6**	**14.691**	**62,0**	**6,0**	**100**	**14.689**	**55**	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298,0	0,8	0,1	100	298	24	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,7	1,6	328,0	1,4	0,1	100	328	16	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muồng	1,4	1,3	873,0	2,3	0,2	100	873	13	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,7	0,7	198,0	0,6	0,1	100	198	47	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,9	1,9	240,0	0,8	0,1	100	240	53	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	146,0	0,4	0,0	100	146	55	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	1,0	1,0	98,0	0,3	0,0	100	98	15	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	7,1	7,0	411,0	5,1	0,5	100	411	43	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,2	1,2	307,0	0,8	0,1	100	307	2	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Nhân Cơ	1,0	0,9	299,0	0,8	0,1	100	299	21	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,9	0,6	269	0,7	0,1	100	269	16	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,0	1,0	178	0,7	0,1	100	178	42	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	9,4	5,4	622	5,1	0,5	100	622	35	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	2,6	2,3	231	1,6	0,2	100	231	39	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	25,7	24,1	1.087	3,4	0,4	100	1.087	66	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thăng	2,9	-0,9	359	1,1	0,1	100	359	15	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	10,8	10,8	2.831	8,5	0,8	100	2.831	37	Đủ nước
18	Hồ Đa Rôn	4,5	1,1	268	1,3	0,2	100	268	36	Đủ nước
19	Hồ Próh	2,9	3,1	363	2,5	0,2	100	363	22	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,3	1,4	442	1,2	0,1	100	442	32	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	405	1,3	0,1	100	405	52	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	290	0,9	0,1	100	290	0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,5	1,4	465	1,5	0,1	100	465	0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	1.543	7,6	0,6	100	1.543	54	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,1	1,1	72	0,2	0,0	100	72	71	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	4,3	3,7	313	2,6	0,3	100	313	17	Đủ nước
27	Hồ Đa Tèh	28,9	28,6	1.398	7,7	0,8	100	1.398	67	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,7	1,7	135	0,1	0,0	100	135	51	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,0	2,7	222	0,6	0,1	100	222	42	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		**993,9**	**819,6**	**78.510**	**596,3**	**51,0**	**100**	**78.510**		
1	Kon Tum	56,9	45,2	6.574	29,7	2,5	100	6.574	38	
2	Gia Lai	427,6	327,7	23.033	189,7	16,2	100	23.033	35	
3	Đăk Lăk	336,6	291,7	28.134	274,4	22,8	100	28.134	40	
4	Đăk Nông	49,6	45,9	9.723	55,2	5,0	100	9.723	35	
5	Lâm Đồng	123,2	109,1	11.046	47,3	4,5	100	11.046	51	